

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM TỈNH TÂY NINH
BAN DÂN CHỦ, PHÁP LUẬT - DÂN TỘC, TÔN GIÁO



TÀI LIỆU TẬP HUẤN:
CÔNG TÁC DÂN CHỦ, PHÁP LUẬT
VÀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO
NĂM 2020

Tây Ninh, ngày 15 tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC:

STT	Chuyên đề	Trang
1	Triển khai Thông tri số 10/TT-MTTW-BTT ngày 22/9/2020 của Mặt trận Trung ương về hướng dẫn giám sát cán bộ, đảng viên và công tác cán bộ; và Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân	
	- Triển khai Thông tri số 10/TT-MTTW-BTT	1
	- Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW	4
2	Trách nhiệm của MTTQ trong thực hiện Luật Hoà giải ở cơ sở và công tác giám sát thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí	
	- Trách nhiệm thực hiện Luật Hoà giải ở cơ sở	7
	- Công tác giám sát thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí	12
3	Nội dung cơ bản của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và một số chính sách pháp luật về dân tộc hiện nay	
	- Nội dung cơ bản của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	26
	- Một số chính sách pháp luật về dân tộc hiện nay	33
4	Phản trao đổi, thảo luận	39

-----/-----

Chuyên đề 1:

Triển khai Thông tri số 10/TT-MTTW-BTT ngày 22/9/2020 của Mặt trận Trung ương về hướng dẫn giám sát cán bộ, đảng viên và công tác cán bộ; Kế hoạch thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 30-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân

I. NỘI DUNG TRIỂN KHAI THÔNG TRI 10/TT-MTTW-BTT VỀ HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT CÁN BỘ, ĐẢNG VIÊN VÀ CÔNG TÁC CÁN BỘ

1. Giám sát cán bộ, đảng viên

1.1. Đối tượng và phạm vi giám sát: Thực hiện giám sát cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đại biểu dân cử **tại nơi cư trú** và **nơi làm việc**

1.3. Trách nhiệm thực hiện giám sát:

- ***Đối với đảng viên nơi cư trú:*** MTTQ các cấp thực hiện giám sát thường xuyên theo 04 nội dung giám sát nêu tại mục 2, phần I Thông tri số 10/TT-MTTW-BTT.

- ***Đối với đảng viên nơi làm việc:*** MTTQ các cấp phối hợp, đề nghị công đoàn cùng cấp chủ trì thực hiện giám sát thường xuyên cán bộ, đảng viên tại nơi làm việc.

1.2. Nội dung giám sát (04 nội dung)

- ***Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên:*** Việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ; tự phê bình và phê bình; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; các biểu hiện, hành vi tham nhũng, lãng phí, chi tiêu công quỹ sai quy định; chạy chức quyền, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy danh hiệu, chạy kỷ luật, chạy tội; đánh bạc, rượu chè bê tha, mê tín dị đoan; tệ nạn xã hội...

- ***Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên:*** Thực hiện theo các quy định của Đảng (**Quy định số 101-QĐ/TW** ngày 07/6/2012 về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo chủ chốt các cấp; **Quy định số 55-QĐ/TW** ngày 19/12/2016 về một số việc cần làm ngay để tăng cường vai trò nêu gương của cán bộ, đảng viên; **Quy định số 08-QĐi/TW** ngày 25/10/2018 về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương; **Quy định số 205-QĐ/TW** ngày 23/9/2019 về việc kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền; **Chỉ thị số 33-CT/TW** ngày 03/01/2014 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai tài sản và kiểm soát việc kê khai tài sản...).

- ***Đạo đức, văn hóa công vụ, trách nhiệm thực thi công vụ:*** Việc chấp hành và thực hiện các quy định của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của

Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức (nghĩa vụ trong thi hành công vụ, trốn tránh trách nhiệm, thoái thác nhiệm vụ được giao; bè phái, mất đoàn kết; tự ý bỏ việc; lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn để vụ lợi...).

- **Về việc giữ mối liên hệ với Nhân dân:** Đối với đảng viên(giám sát việc thực hiện các quy định tại Điều 2 Quy định số 213-QĐ/TW ngày 02/01/2020 của Bộ Chính trị khoá XII về trách nhiệm của đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và Nhân dân nơi cư trú); Đối với những người đứng đầu cấp ủy(giám sát việc thực hiện Quy định số 11-QĐ/TW ngày 18/2/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và phản ánh kiến nghị của Nhân dân).

1.3. Các hình thức giám sát

-Thông qua quá trình tìm hiểu, giao tiếp với cán bộ, đảng viên; qua các hoạt động của MTTQ, đoàn thể, hội nghị, diễn đàn, tiếp xúc, trao đổi, đối thoại, phiếu khảo sát, qua hòm thư góp ý...

-Thông qua tiếp nhận thông tin báo cáo, kiến nghị của các tổ chức; khiếu nại, tố cáo, phản ánh của cá nhân, đoàn viên, hội viên và Nhân dân; phản ánh của người có uy tín trong cộng đồng dân cư, dư luận xã hội, cơ quan truyền thông đại chúng.

-Thông qua hoạt động của Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư; Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

- Thành lập đoàn giám sát của Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội

1.4. Phương pháp thực hiện giám sát:MTTQ các cấp thực hiện thường xuyên; khi tiếp nhận thông tin phản ánh hoặc phát hiện vi phạm của đảng viên, chủ động trao đổi với cơ quan kiểm tra, thanh tra cùng cấp và triển khai hoạt động giám sát cán bộ, đảng viên theo Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN; trong đó:

- **Đối với giám sát đảng viên nơi cư trú:** MTTQ các cấp thực hiện giám sát thường xuyên **04 nội dung** giám sát nêu **tại mục 2, phần I** Thông tri số 10/TT-MTTW-BTT; MTTQ cấp xã bên cạnh hoạt động giám sát của cấp mình có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn Ban CTMT, Ban TTND và vận động Nhân dân tham gia giám sát.

- **Đối với giám sát đảng viên nơi làm việc:** MTTQ các cấp phối hợp, đề nghị công đoàn cùng cấp chủ trì thực hiện giám sát thường xuyên cán bộ, đảng viên tại nơi làm việc thông qua giám sát trực tiếp hoặc gián tiếp (qua công đoàn bộ phận, tổ công đoàn).

2. Giám sát công tác cán bộ

2.1. Đối tượng và phạm vi giám sát: Tập thể cấp ủy các cấp, các tổ chức cơ sở Đảng, các cơ quan, đơn vị; trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, cơ quan, tổ chức về công tác cán bộ thuộc cấp ủy cùng cấp quản lý trở xuống (đối

tượng cấp ủy quản lý thực hiện theo Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử và các quy định về phân cấp, quản lý cán bộ của cơ quan, đơn vị, địa phương).

2.2. Trách nhiệm thực hiện giám sát: Ban Thường trực Ủy ban MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện phối hợp, đề nghị công đoàn cùng cấp chủ trì, xây dựng kế hoạch giám sát.

2.2. Nội dung giám sát (03 nội dung)

- **Giám sát việc thực hiện các quy định về công tác cán bộ** (Lựa chọn nội dung giám sát về: công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định về xây dựng đội ngũ cán bộ; việc công khai và thực hiện quy trình trong quản lý cán bộ; việc thực hiện công khai, minh bạch tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ nhân sự lãnh đạo của từng cấp theo quy định).

- **Giám sát việc thực hiện các quy định về kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ, chống chạy chức, chạy quyền theo Quy định số 205-QĐ/TW của Bộ Chính trị** (việc thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát của cấp có thẩm quyền đối với cán bộ, đảng viên và công tác cán bộ; việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao đối với cán bộ, đảng viên trong công tác xây dựng đội ngũ cán bộ; theo dõi, nắm thông tin và lắng nghe ý kiến của Nhân dân để phản ánh, cung cấp thông tin cho cấp ủy, chính quyền liên quan đến công tác cán bộ).

- **Giám sát việc thực hiện trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền trong lãnh đạo, tạo điều kiện để MTTQ Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân thực hiện góp ý, giám sát cán bộ, đảng viên và công tác cán bộ** (Quyết định số 217-QĐ/TW, Quyết định số 218-QĐ/TW, Quyết định số 99-QĐ/TW, Quyết định số 124-QĐ/TW).

2.3. Hình thức giám sát

- Thông qua quá trình tìm hiểu, theo dõi việc thực hiện quy trình về công tác cán bộ, việc kiểm điểm, đánh giá, góp ý, nhận xét định kỳ, nhiệm kỳ của đối tượng giám sát.

- Thông qua tiếp nhận thông tin báo cáo, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên và Nhân dân; dư luận xã hội, cơ quan truyền thông đại chúng, ý kiến của các cá nhân uy tín tiêu biểu từ khu dân cư.

- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp thực hiện các hình thức góp ý, góp ý trực tiếp cho cán bộ để cán bộ tự soi, tự nhận trách nhiệm, tự sửa. Nếu cán bộ không tự soi, tự sửa, tự khắc phục thì phản ánh với cấp ủy cùng cấp và báo cáo với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam cấp trên.

2.4. Phương pháp giám sát

Lựa chọn hình thức và thực hiện quy trình giám sát theo Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN; Thông tri số

23/TTr-MTTW-BTT ngày 21/7/2017 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam; trong đó, Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam **cấp tỉnh, huyện:**

- Phối hợp và đề nghị **công đoàn cùng cấp** chủ trì xây dựng kế hoạch, hướng dẫn **công đoàn các cơ quan, đơn vị** giám sát thường xuyên đối với các tập thể, cá nhân liên quan đến công tác tổ chức, cán bộ tại các cơ quan, đơn vị.

- Chủ trì, phối hợp với **công đoàn cùng cấp** tổ chức đoàn giám sát khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm hoặc khi có yêu cầu.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KẾT LUẬN SỐ 80-KL/TW CỦA BAN BÍ THƯ

1. Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn có liên quan

- Chỉ thị số 32-KL/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, Nhân dân.

- Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 32-KL/TW.

- Kế hoạch số 06/KH-MTTW-ĐĐ ngày 18/9/2020 của Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện kết luận số 80-KL/TW.

- Kế hoạch số 89/KH-MTTQ-BTT ngày 14/10/2020 của Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh.

2. Nhiệm vụ trọng tâm (9 nhiệm vụ)

2.1. Nâng cao nhận thức, phát huy vai trò, quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên và Nhân dân trong việc triển khai thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật cho Hội viên, đoàn viên của tổ chức mình.

2.2. Thực hiện tốt hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia góp ý xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật

- Phối hợp với các tổ chức chính trị- xã hội cùng cấp hiệp thương xây dựng Kế hoạch giám sát, phản biện xã hội; Trong đó:

+ Cấp tỉnh mỗi tổ chức chủ trì giám sát ít nhất **02 chuyên đề/năm** và phối hợp thực hiện phản biện xã hội ít nhất **02 dự thảo văn bản/năm**.

+ Hoạt động giám sát cấp huyện, cấp xã **giám sát ít nhất 01 chuyên đề/năm**, có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích, hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; phối hợp thực hiện **phản biện xã hội ít nhất 01 dự thảo văn bản/năm**.

2.3. Đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền vận động Nhân dân bảo đảm phù hợp với nhu cầu xã hội và từng nhóm đối tượng, địa bàn dân cư

- Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp lựa chọn nội dung tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật phù hợp với nhu cầu, đời sống đoàn viên, hội viên và Nhân dân.

- Lựa chọn các hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật phù hợp như: tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn, hội thi, tọa đàm; thông qua các hình ảnh trực quan sinh động như áp phích, pa-nô, băng rôn, khẩu hiệu; đăng tải văn bản pháp luật cần tuyên truyền trên Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị địa phương; tăng cường các hoạt động thông tin, truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống loa truyền thanh cơ sở; mở rộng các hình thức tuyên truyền thông qua mạng xã hội như zalo, facebook,... tăng cường hoạt động tuyên truyền thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, mở các chuyên trang, chuyên mục giải - đáp pháp luật.

- Lòng ghép trong các cuộc vận động, phong trào thi đua cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phát động.

- Phối hợp đưa tin, phản ánh các mô hình hoạt động hiệu quả.

2.4. Nâng cao chất lượng đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật: Thường xuyên củng cố đội ngũ báo cáo viên pháp luật; khuyến khích và tạo điều kiện để uỷ viên, thành viên của tổ chức tham gia Hội đồng, Ban, Tổ tư vấn; Huy động sự tham gia của đội ngũ chuyên gia, luật gia, luật sư, người có uy tín an hiểu pháp luật tham gia công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật.

2.5. Xây dựng và duy trì nhân rộng các mô hình mới, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật:

- Định kỳ vào quý I hằng năm, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức cùng cấp khảo sát những mô hình tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật đạt hiệu quả để chọn điểm nhân rộng điển hình.

- Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở tiếp tục vận động các hộ gia đình trên địa bàn đăng ký và tham gia thực hiện các phong trào thi đua, cuộc vận động như: “Gia đình văn hóa”, “Áp, khu phố văn hoá”, “Gia đình không có ma túy và tệ nạn xã hội”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”....

- Kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác tuyên truyền, phổ biến và vận động Nhân dân thực hiện pháp luật.

2.6. Tuyên truyền, vận động toàn dân thực hiện hiệu quả Đề án Cuộc vận động “Toàn dân tham gia phòng chống tham nhũng” khi có văn bản hướng dẫn chính thức của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2.7. Tiếp tục thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019-2021” theo Quyết định số 471/QĐ-TTg ngày 26/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ: Tùỳ theo điều

kiện và đặc thù của địa phương, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp đề nghị sự hỗ trợ kinh phí của chính quyền để phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, phổ biến và thực hiện đề án.

2.8. Triển khai pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tiếp tục củng cố, kiện toàn Tổ hòa giải và Hòa giải viên.

2.9. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW và Kết luận số 80-KL/TW của Ban Bí thư

3. Trách nhiệm của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã triển khai thực hiện Kết luận số 80:

- Căn cứ Kế hoạch số 06/KH-MTTW-ĐĐ ngày 18/9/2019 của Đảng Đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Kế hoạch 89/KH-MTTW-BTT ngày 14/10/2020 của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tây Ninh để báo cáo với cấp ủy và xây dựng Kế hoạch thực hiện của cấp mình, phối hợp với chính quyền cùng cấp để đảm bảo kinh phí tổ chức thực hiện các nội dung đề ra.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng, năm; đánh giá hiệu quả và nhân rộng mô hình, cách làm hay trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; giới thiệu, đề nghị khen thưởng các tổ chức, cá nhân đạt thành tích.

-----./-----

Chuyên đề 2:

Trách nhiệm Mặt trận Tổ quốc cơ sở trong việc thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở; công tác giám sát của MTTQ (MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội; TTND; GSĐTCCĐ) trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

A. TRÁCH NHIỆM MTTQ TRONG LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

I. Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013 (Luật số 35/2013/QH13)

1. Khái niệm Hòa giải ở cơ sở: là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này.

2. Phạm vi hòa giải ở cơ sở (Điều 3):

“Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng;

b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải;

c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính;

d) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở (Điều 4):

+ Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.

+ Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.

+ Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đời tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này.

+ Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

+ Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

+ Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

4. Chính sách hòa giải ở cơ sở (Điều 5):

+ Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở và các hình thức hòa giải thích hợp khác.

+ Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở và tham gia các hình thức hòa giải thích hợp khác.

+ Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở.

+ Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở”.

5. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở (Điều 6):

+ Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở để biên soạn, phát hành tài liệu; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng về hòa giải ở cơ sở; sơ kết, tổng kết, khen thưởng đối với công tác hòa giải ở cơ sở; chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc và hỗ trợ các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.

Ngân sách trung ương chi bổ sung cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở.

+ Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

6. Trách nhiệm của MTTQ cơ sở trong hiệp thương giới thiệu bầu Hòa giải viên

- Tiêu chuẩn Hòa giải viên (Điều 7)

Người được bầu làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây:

- + Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư;
- + Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

- Bầu, công nhận Hòa giải viên (Điều 8)

" 1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình;

b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

3. Kết quả bầu hòa giải viên:

a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý;

b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bỏ phiếu từ cao xuống thấp;

c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

d) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải thì tổ chức bầu bổ sung cho đủ số lượng;

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố".

7. Quy định cho thôi làm hòa giải viên (Điều 11).

"1. Việc thôi làm hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nguyện vọng của hòa giải viên;

b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật này;

c) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

2. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với tổ trưởng tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên.

3. Quyết định thôi làm hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố".

8. Về việc phối hợp củng cố Tổ hòa giải (Điều 12)

"1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

3. Hàng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiện toàn tổ hòa giải”.

9. Mối quan hệ giữa Tổ hòa giải ở cơ sở với Ban CTMT và MTTQ cấp xã

- Tổ trưởng tổ hòa giải đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải.

- Tổ trưởng tổ hòa giải đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này.

- Tổ Trưởng tổ hòa giải báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật này; Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

10. Trách nhiệm của UBND cấp xã

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải; thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương;

- Chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

- Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp huyện kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

11. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

- Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

II. Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27/02/2014 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở

1. Quy định trách nhiệm UBND cấp huyện

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp;

c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

2. Quy định trách nhiệm UBND cấp xã

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên;

c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định

của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

B. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN GIÁM SÁT CỦA MTTQ CÁC CẤP

I. Quy định về giám sát, phản biện xã hội

1. Căn cứ Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khoá XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”. Bộ Chính trị ban hành Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 ban hành Quy chế giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội. Nội dung cơ bản như sau:

1.1. “Giám sát” là việc theo dõi, phát hiện, xem xét; đánh giá kiến nghị nhằm tác động đối với cơ quan, tổ chức và cán bộ, đảng viên, đại biểu dân cử, công chức, viên chức nhà nước về việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

1.2. “Phản biện xã hội” là việc nhận xét, đánh giá, nêu chính kiến, kiến nghị **đối với dự thảo các chủ trương, đường lối của Đảng**, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

1.3. “Giám sát và phản biện xã hội” là giám sát và phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

1.4. **“Cơ quan, tổ chức”** là **cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan đảng**, cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp.

2. Mục đích giám sát

2.1. Giám sát nhằm góp phần xây dựng và thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; kịp thời phát hiện những sai sót, khuyết điểm, yếu kém và kiến nghị sửa đổi, bổ sung các chính sách cho phù hợp; phát hiện, phổ biến những nhân tố mới, những mặt tích cực; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, góp phần xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh.

2.2. Phản biện xã hội nhằm phát hiện những nội dung còn thiếu, chưa sát, chưa đúng, chưa phù hợp **trong các văn bản dự thảo của các cơ quan Đảng**, Nhà nước; kiến nghị những nội dung thiết thực, góp phần bảo đảm tính đúng đắn, phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội và tính hiệu quả **trong việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng**, chính sách, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; phát huy dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội.

2.3. Giám sát và phản biện xã hội mang tính nhân dân, tính dân chủ xã hội chủ nghĩa, tính xây dựng, tính khoa học và thực tiễn.

3. Nguyên tắc giám sát

3.1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Điều lệ các đoàn thể chính trị - xã hội.

3.2. Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội với các cơ quan, tổ chức có liên quan; không làm trở ngại các hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giám sát và phản biện xã hội.

3.3. Bảo đảm dân chủ, công khai, khách quan và mang tính xây dựng.

3.4. Tôn trọng các ý kiến khác nhau, nhưng không trái với quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, đoàn viên, hội viên, lợi ích quốc gia, dân tộc.

4. Những quy định của pháp luật về giám sát

4.1. Điều 9 Hiến pháp năm 2013

"1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

4.2. Điều 3 Luật MTTQVN 2015: Quyền và trách nhiệm của MTTQ VN

"1. Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội.

2. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

3. Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân.

4. Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước.

5. Thực hiện giám sát và phản biện xã hội.

6. Tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước.

7. Thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân".

- Đặc biệt Luật MTTQ Việt Nam có chương IV. Xây dựng nhà nước; V. Giám sát; VI. Phản biện xã hội.

4.3. Nghị quyết liên tịch số 403/2017/NQLT-UBTVQH14-CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 15/6/2017, (quy định 4 hình thức giám sát, 3 hình thức phản biện xã hội). Nội dung cụ thể như sau:

a) Nguyên tắc giám sát và phản biện xã hội: phải đảm bảo 3 nguyên tắc sau:

* **Nguyên tắc thứ nhất:** (có 2 nội dung)

- Nội dung 1: Việc giám sát phản biện phải bảo đảm
+ Dân chủ, công khai, khách quan;
+ Đúng các quy định của pháp luật, Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Nội dung 2: Không làm ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân được giám sát.

*** Nguyên tắc thứ hai:** (có 03 nội dung)

- Nội dung 1: Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng;

- Nội dung 2: Sự phối hợp và thống nhất hành động của các tổ chức thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Nội dung 3: Sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức của Đảng và Nhà nước có liên quan.

*** Nguyên tắc thứ ba:** (có 3 nội dung)

- Nội dung 1: Việc tổ chức thực hiện cần được triển khai đồng bộ, thống nhất phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận và điều kiện thực tế ở địa phương.

- Nội dung 2: Tăng cường công tác tập huấn, tuyên truyền.

- Nội dung 3: Định kỳ có sơ kết, tổng kết.

b) Đối tượng giám sát: Cơ quan nhà nước, tổ chức, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, viên chức (Điều 26, Luật MTTQ Việt Nam).

c) Phạm vi giám sát: Việc thực hiện chính sách, pháp luật có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân, quyền và trách nhiệm của MTTQ Việt Nam.

d) Chủ thể giám sát: Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp; các tổ chức chính trị-xã hội; các tổ chức thành viên khác của Mặt trận.

đ) Quy trình thực hiện giám sát và phản biện xã hội:

*** Căn cứ, trình tự xây dựng kế hoạch giám sát và phản biện xã hội hàng năm:**

- **Đối với giám sát có 5 căn cứ** (Điều 2, NQLT 403):

+ Căn cứ 1: Chương trình phối hợp thống nhất hành động.

+ Căn cứ 2: Chương trình phối hợp giám sát giữa Mặt trận với tổ chức chính trị- xã hội.

+ Căn cứ 3: Kiến nghị của tổ chức thành viên.

+ Căn cứ 4: Đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị.

+ Căn cứ 5: Thông tin phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng.

- **Đối với phản biện xã hội có 4 căn cứ** (Điều 2, NQLT 403):

+ Căn cứ 1: Chương trình phối hợp thống nhất hành động của UBMTTQ.

+ Căn cứ 2: *Chương trình kế hoạch xây dựng văn bản về Quy hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước cùng cấp liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, hội viên, đoàn viên, các tổ chức thành viên và trách nhiệm của UBMTTQVN.*

+ Căn cứ 3: Kiến nghị của tổ chức thành viên của Mặt trận.

+ Căn cứ 4: Đề nghị của cơ quan tổ chức nhà nước cùng cấp.

*** Trình tự xây dựng kế hoạch**

- Định kỳ quý IV hằng năm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì hiệp thương thống nhất với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp lựa chọn những vấn đề mà Nhân dân quan tâm, bức xúc để xây dựng kế hoạch giám sát, phản biện xã hội của năm sau.

- Việc tổ chức hiệp thương: bằng hình thức hội nghị hoặc gửi văn bản đến các tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức thành viên khác có liên quan để thống nhất nội dung kế hoạch.

- Trên cơ sở Dự thảo kế hoạch giám sát, phản biện xã hội hằng năm đã được hiệp thương với các tổ chức chính trị - xã hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trao đổi, thống nhất với các cơ quan nhà nước cùng cấp về dự thảo kế hoạch theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết liên tịch số 403.

- Hoàn chỉnh Kế hoạch giám sát, phản biện xã hội trình xin ý kiến cấp ủy cùng cấp.

4.4. Phân loại các hình thức giám sát, kiểm tra hiện nay

a. Giám sát, kiểm tra của Đảng:

+ Chủ thể: Do Ủy ban kiểm tra Đảng các cấp thực hiện.

+ Nội dung: Giám sát, kiểm tra việc thực hiện Điều lệ Đảng, Nghị quyết của Đảng.

+ Đối tượng: Tổ chức Đảng, đảng viên.

+ Chế tài: Các hình thức kỷ luật của Đảng.

b. Giám sát của cơ quan quyền lực nhà nước:

+ Chủ thể: Do Quốc hội, các Ủy ban chuyên trách của QH; HĐND các cấp, các Ban chuyên trách của HĐND.

+ Nội dung: Việc chấp hành pháp luật và Nghị quyết của QH; Nghị quyết của HĐND các cấp.

+ Đối tượng: Tổ chức, đơn vị, cơ quan quản lý nhà nước.

+ Chế tài: Nếu có dấu hiệu vi phạm đề nghị cơ quan pháp luật xử lý; kết quả giám sát là cơ sở để tổ chức lấy phiếu tín nhiệm đối với người đứng đầu.

c. Giám sát, kiểm tra của cơ quan nhà nước:

+ Chủ thể: UBND các cấp thành lập hoặc giao Thanh tra chuyên ngành thực hiện.

+ Nội dung: Giám sát, kiểm tra việc cấp dưới chấp hành pháp luật và các chỉ đạo của cấp trên.

+ Đối tượng: Cơ quan quản lý nhà nước cấp dưới hoặc đơn vị trực thuộc.

+ Chế tài: Nếu có dấu hiệu vi phạm chuyển sang cơ quan pháp luật xử lý; nếu vi phạm về công vụ, quy chế làm việc có các chế tài xử lý trách nhiệm tập thể và người đứng đầu trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra.

d. Giám sát mang tính Nhân dân:

+ Chủ thể: MTTQVN và các tổ chức chính trị- xã hội.

+ Nội dung: Giám sát việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

+ Đối tượng: Tổ chức Đảng, đảng viên; Cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức; Cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND các cấp), đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND các cấp.

+ Chế tài: Góp ý xây dựng, kiến nghị xem xét giải quyết và trả lời (chưa có chế tài cụ thể).

II. Những nội dung cơ bản của Luật Thanh tra

- Luật Thanh tra được Quốc hội khóa 12 (số 56/2010/QH12), ban hành ngày 15/11/2010. Luật Thanh tra có VII chương, 78 điều, có hiệu lực thi hành ngày 07/01/2011. Trong đó có Chương VI quy định tổ chức và hoạt động Ban Thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Một số nội dung trọng tâm:

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: “8. Thanh tra nhân dân là *hình thức giám sát của nhân dân* thông qua Ban thanh tra nhân dân *đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở* của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn”.

Điều 12. Ban thanh tra nhân dân

1. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn do ***Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn*** hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) có trách nhiệm tạo điều kiện để Ban thanh tra nhân dân thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 65. Tổ chức Thanh tra nhân dân

Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban thanh tra nhân dân. Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước.

Điều 67. Quyền hạn của Ban thanh tra nhân dân

1. Kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khí phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

2. Khi cần thiết, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định.

3. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước khắc phục sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và người lao động, biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

Điều 68. Tổ chức Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu.

Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ 05 đến 11 thành viên.

Thành viên Ban thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân cấp xã.

Nhiệm kỳ của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là 02 năm.

2. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ hoặc không còn được nhân dân tín nhiệm thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề nghị Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Điều 69. Hoạt động của Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do **Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.**

2. Ban thanh tra nhân dân căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn, chương trình hành động và sự chỉ đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn đề ra phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình.

3. Ban thanh tra nhân dân có trách nhiệm báo cáo về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn. Khi cần thiết, Trưởng Ban thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Điều 70. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân.

3. Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, **thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá 15 ngày**, kể từ ngày nhận được kiến nghị đó; xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban thanh tra nhân dân hoặc người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban thanh tra nhân dân.

4. Thông báo cho Ban thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về dân chủ cơ sở.

5. Hỗ trợ kinh phí, phương tiện để Ban thanh tra nhân dân hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn

1. Hướng dẫn việc tổ chức Hội nghị nhân dân hoặc Hội nghị đại biểu nhân dân ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu Ban thanh tra nhân dân.

2. Ra văn bản công nhận Ban thanh tra nhân dân và thông báo cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và nhân dân ở địa phương; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để Ban thanh tra nhân dân bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, phân công nhiệm vụ cho từng thành viên.

3. Hướng dẫn Ban thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, nội dung công tác; định kỳ nghe báo cáo về hoạt động của Ban thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết những kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

4. Động viên nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp; tham gia các hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

5. Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân.

3. Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016

Nghị định 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 được Chính phủ ban hành thay thế Nghị định 99/2005/NĐ-CP, ngày 01/02/2007 để nhằm phù hợp với Quy định của Luật Thanh tra đã được Quốc hội khóa 12 sửa đổi bổ sung ban hành năm 2010.

*** Phạm vi giám sát của Ban TTND (Đ13 NĐ159):**

- **Nhóm I: Giám sát thực hiện Luật Chính quyền địa phương 2015, sửa đổi 2020** (1. Hoạt động của UBND; 2. Thực hiện NQ, Quyết định UBND; 3. Hoạt động CT, PCT, các Ủy viên UB, Cán bộ, CC, Trưởng ấp, khu phố; tổ trưởng, tổ phó tổ tự quản).

- **Nhóm II: Việc thực hiện Luật khiếu nại 2011, Luật Tố cáo 2018, Luật tiếp công dân 2013** (nội dung 4: a. Tiếp công dân của chủ tịch UBND; b. Tiếp nhận xử lý đơn; c. giải quyết kn, tc, knghi; d. việc thi hành q/đ giải quyết).

- **Nhóm III: Việc thực hiện pháp lệnh 34/UBTVQH11** (nội dung 5. Việc thực hiện dân chủ cơ sở x, p,tt).

- **Nhóm IV: Giám sát đầu tư xây dựng** (nội dung 7, 8,9: 7. Việc thực hiện các dự án đầu tư; công trình do nhân dân đóng góp xây dựng; do nhà nước, các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho xã, phường, thị trấn; 8. Các công trình triển khai trên địa bàn xã, p,tt có ảnh hưởng trực tiếp đến sx, an ninh trật tự, văn hóa- xã hội, vệ sinh môi trường và đời sống nhân dân; 9. Việc quản lý trật tự xây dựng, quản lý các khu tập thể, khu dân cư, việc quản lý và sử dụng đất đai tại x,p,tt.).

- **Nhóm V: Phòng, chống tham nhũng** (10, 11, 12; 10. Việc thu chi các loại quỹ và lệ phí, các khoản đóng góp của nhân dân; 11. Việc thực hiện kết luận, q/định xử lý thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước xử lý tham nhũng đối với cán bộ xã,p,tt.; 12. Việc thực hiện chế độ chính sách ưu đãi, chăm sóc, giúp đỡ thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công; chính sách BHXH, bảo trợ xã hội).

- **Nhóm VI:** Dự liệu những nội dung khác(nội dung 13: Những việc khác theo quy định của pháp luật).

*** Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban TTND (Khoản 1 Điều 11).**

- Nhiệm vụ: có 02 nhiệm vụ (1.Giám sát; 2.Xác minh).

- Quyền hạn: có 04 quyền (1. Tham gia thanh tra, kiểm tra tại xã; 2. Kiến nghị Chủ tịch UBND khắc phục sơ hở, thiếu sót qua giám sát; 3.Kiến nghị CT UBND, CT MTTQVN xã,p,tt các hình thức biểu dương khen thưởng; 4. Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của t/c, cá nhân liên quan đến phạm vi giám sát);

- Đặc biệt có nhiệm vụ, quyền hạn vô chùng: 5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác do pháp luật quy định.

*** Nhiệm vụ, quyền hạn Trưởng Ban Thanh tra nhân dân (K2 Đ 11)**

- Nhiệm vụ: có 01 nhiệm vụ (1. Triệu tập, chủ trì các cuộc họp, hội nghị, chủ trì các cuộc giám sát, xác minh thuộc thẩm quyền Ban TTND).

- Quyền hạn: có 4 quyền hạn (1. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên; 2.đại diện Ban TTND giữ mối quan hệ MT, HDND, UBND, các cơ quan liên quan; 3. Được mời tham dự các cuộc họp H ĐND, UBND khi nội dung liên quan; 4. Tham dự các cuộc họp của UBMT)

*** Những thời gian trong NĐ159 cần lưu ý:**

- Công nhận kết quả bầu Ban TTND, sau 05 ngày tổ chức hội nghị bầu Trưởng ban, phó Ban TTND.

- Kiến nghị của Ban TTND gửi đến cơ quan, tổ chức trong thời gian 15 ngày phải trả lời.

- Trước khi giám sát 5 ngày Ban TTND phải có kế hoạch gửi: MT, Chủ tịch UBND (Kế hoạch phải nêu rõ nội dung, thời gian, địa điểm g/sát; nhân sự tham gia cuộc giám sát; kinh phí và điều kiện đảm bảo cho việc giám sát).

*** Kinh phí hoạt động TTND:**

- Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành **Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND** ngày 29/3/2018 về mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban TTND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh Điều 1 (1. Mức hỗ trợ hoạt động: Tối thiểu 05 triệu đồng/Ban/năm; 2. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách xã 02 triệu đồng/ban/năm; Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu: 03 triệu đồng/ban/năm. Tùy theo khả năng cân đối ngân sách của huyện, thành phố...HĐND cấp huyện, cấp xã được quyết định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban TTND cao hơn mức hỗ trợ được quy định tại Khoản 1 Điều 1).

III. Quy định của pháp luật về hoạt động GSĐTCCĐ

1. Luật MTTQVN năm 2015

- Chương V quy định về Giám sát. Tại “**Điều 27. Hình thức giám sát**

1. Nghiên cứu, xem xét văn bản của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân.

2. Tổ chức đoàn giám sát.

3. Thông qua hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

4. Tham gia giám sát với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền”.

2. Luật Đầu tư công: Quốc hội khóa XIII ban hành ngày 18/06/2014, có nội dung cơ bản và liên quan đến hoạt động Giám sát đầu tư của cộng đồng:

Điều 82. Giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Các chương trình, dự án chịu sự giám sát của cộng đồng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ trì tổ chức thực hiện giám sát đầu tư của cộng đồng.

2. Cơ quan chủ quản tham khảo ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với việc quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của nhân dân;

c) Các chương trình, dự án sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân;

d) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo quy định tại Điều 14 của Luật này;

“Điều 14. Công khai, minh bạch trong đầu tư công

1. Nội dung công khai, minh bạch trong đầu tư công, bao gồm:

a) Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công;

b) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công;

c) Nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

d) Quy hoạch, kế hoạch, chương trình đầu tư công trên địa bàn; vốn bố trí cho từng chương trình theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công;

đ) Danh mục dự án trên địa bàn, bao gồm quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, địa điểm; báo cáo đánh giá tác động tổng thể của dự án tới địa bàn đầu tư;

e) Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm theo từng nguồn vốn, bao gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công bố trí cho từng dự án;

g) Tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công;

h) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án;

i) Tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án theo từng nguồn vốn;

k) Kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc công khai các nội dung đầu tư công theo quy định của pháp luật.”

e) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư và vận hành dự án; những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án.

Điều 83. Trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan liên quan:

a) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án hằng năm trên địa bàn theo các nội dung quy định tại **khoản 3 Điều 82** của Luật này;

Trích Khoản 3 điều 82:

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng:

a) Việc chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường;

b) Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư bảo đảm quyền lợi của nhân dân;

c) Các chương trình, dự án sử dụng một phần vốn đóng góp của người dân;

d) Tình hình triển khai và tiến độ thực hiện các chương trình, dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo quy định **tai Điều 14** của Luật này;

(Điều 14. Công khai, minh bạch trong đầu tư công

1. Nội dung công khai, minh bạch trong đầu tư công, bao gồm:

a) Chính sách, pháp luật và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý và sử dụng vốn đầu tư công;

b) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công;

c) Nguyên tắc, tiêu chí, căn cứ xác định danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

d) Quy hoạch, kế hoạch, chương trình đầu tư công trên địa bàn; vốn bố trí cho từng chương trình theo từng năm, tiến độ thực hiện và giải ngân vốn chương trình đầu tư công;

đ) Danh mục dự án trên địa bàn, bao gồm quy mô, tổng mức đầu tư, thời gian, địa điểm; báo cáo đánh giá tác động tổng thể của dự án tới địa bàn đầu tư;

e) Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm theo từng nguồn vốn, bao gồm danh mục dự án và mức vốn đầu tư công bố trí cho từng dự án;

g) Tình hình huy động các nguồn lực và nguồn vốn khác tham gia thực hiện dự án đầu tư công;

h) Tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án;

i) Tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án theo từng nguồn vốn;

k) Kết quả nghiệm thu, đánh giá chương trình, dự án.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thực hiện việc công khai các nội dung đầu tư công theo quy định của pháp luật.

b) Thành lập Ban giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án;

c) Thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch giám sát và thành phần Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện.

2. Chủ chương trình, chủ đầu tư và Ban Quản lý chương trình, dự án có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực, kịp thời tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện chương trình, dự án quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;

(- Trích Khoản 2 điều 82:

2. Cơ quan chủ quản tham khảo ý kiến cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án đối với việc quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động lớn đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án về chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định canh, định cư theo quy định của pháp luật.)

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện việc giám sát theo quy định của pháp luật;

c) Tiếp thu ý kiến giám sát và tăng cường các biện pháp thực hiện dự án.

Điều 91. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

1. Hội đồng nhân dân các cấp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình đầu tư bằng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương thuộc thẩm quyền và các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

b) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án nhóm B và dự án trọng điểm nhóm C do địa phương quản lý sử dụng vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

c) Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 17 của Luật này;

d) Xem xét, có ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ;

đ) Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư;

e) Giám sát các dự án sử dụng vốn đầu tư công được giao cho địa phương quản lý, bao gồm cả vốn ngân sách trung ương, vốn công trái quốc gia, vốn trái

phiếu Chính phủ, vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xem xét, có ý kiến về chủ trương đầu tư dự án nhóm A do địa phương quản lý;

b) Quyết định tiêu chí dự án trọng điểm của địa phương phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng tài chính và đặc điểm cụ thể của địa phương.

Điều 95. Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ trì tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng các chương trình, dự án theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 82 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức lấy ý kiến cộng đồng về chủ trương đầu tư các chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này và theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

3. Nghị định 84/2015/NĐ-CP, ngày 30/9/2015 gồm 11 chương 73 điều:

* **Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng (Đ51 NĐ84):** Quy định trách nhiệm của 03 đối tượng: MTTQVN cấp xã; Chủ tịch UBND cấp xã; Ban GSĐTCCĐ

- UBMTTQVN cấp xã:

+ Chủ trì thành lập Ban GSĐTCCĐ cho từng chương trình, dự án. Thành phần của Ban ít nhất 05 người, gồm đại diện UBMTTQVN cấp xã, Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn.

+ Xây dựng Kế hoạch giám sát thông báo cho chủ trương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án kế hoạch và thành phần Ban GSĐTCCĐ chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện.

+ Hướng dẫn Ban GSĐTCCĐ xây dựng kế hoạch giám sát.

-Chủ tịch UBND cấp xã: Tạo điều kiện địa điểm làm việc, cơ sở vật chất, thông tin liên lạc.

- Ban GSĐTCCĐ: Tổ chức giám sát theo kế hoạch đề ra; tiếp nhận thông tin phản ánh của nhân dân; thông tin cho nhân dân biết trả lời những kiến nghị; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo với MT.

2. Kinh phí hoạt động (Đ54 NĐ159): Khoản 5: Chi phí hỗ trợ GSĐTCCĐ trên địa bàn cấp xã được cân đối trong dự toán chi của UBMTTQVN cấp xã do Ngân sách cấp xã đảm bảo, mức 5 triệu đ/ năm.

*** UBND tỉnh hướng dẫn về việc thực hiện kinh phí GSĐTCCĐ:**

- UBND tỉnh ban hành Công văn số 8932/UBND-KTTC ngày 01/11/2017 v/v kinh phí hoạt động của Ban TTND và GSĐTCCĐ.

- Tại mục 2. Kinh phí hỗ trợ GSĐTCCĐ trên địa bàn cấp xã: Giao UBND các huyện, thành phố chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trình HĐND cấp xã quyết định mức kinh phí hỗ trợ...mức kinh phí tối thiểu 5.000.000 đồng/năm theo Quy định tại Khoản 5, Điều 54 Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ.

3. Chế độ báo cáo, thời hạn báo cáo (Đ68 và Đ69, NĐ 84)

- Ban GSĐTCCĐ Đ báo cáo hàng quý với MT, trong đó có kiến nghị (nếu có). Thời hạn báo cáo trước ngày 10 của tháng đầu quý tiếp theo (10/4; 10/6; 10/10; 10/01 năm sau).

- MT cấp xã định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả giám sát trên địa bàn báo cáo gửi H ĐND, UBND, MTTQ cấp huyện, MTTQ cấp tỉnh. Thời gian trước ngày 10/2 năm sau. MT tỉnh gửi về MTTW và Bộ KH & ĐT trước ngày 20/2.

-----./-----

Chuyên đề 3:

Nội dung cơ bản của Luật Tín ngưỡng, tôn giáo và Một số chính sách pháp luật về dân tộc hiện nay

A. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO

Luật tín ngưỡng, tôn giáo được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 18/11/2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

I. Sự cần thiết ban hành luật

Ngày 18/6/2004, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành, qua tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh và các văn bản quy định chi tiết thi hành cho thấy một số quy định của Pháp luật còn bất cập; yêu cầu cấp thiết phải xây dựng Luật tín ngưỡng, tôn giáo thay thế Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo để hoàn thiện cơ sở pháp lý đáp ứng yêu cầu của thực tiễn về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo.

Hiến pháp năm 2013 đã có sửa đổi quan trọng về chủ thể của quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không chỉ là của công dân Việt Nam mà là của mọi người; đồng thời ghi nhận quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là một trong những quyền con người quan trọng, cơ bản, được Nhà nước công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, việc ban hành luật đề cụ thể hoá đầy đủ nội dung, quy định và tinh thần của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là cần thiết và cấp bách.

Mặt khác, trong xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng, hoạt động tôn giáo trên thế giới rất đa dạng, có nhiều biến động phức tạp cũng như sức ép về các vấn đề nhân quyền, dân chủ từ các tổ chức quốc tế, các quốc gia lớn đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động tôn giáo và công tác quản lý nhà nước về tôn giáo ở Việt Nam. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải ban hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo để bảo đảm tính tương thích với luật pháp quốc tế về quyền con người, trong đó có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, đặc biệt là Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Từ những căn cứ nêu trên đòi hỏi phải có một đạo luật để tiếp tục thể chế hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; phù hợp với Hiến pháp năm 2013; khắc phục những tồn tại, bất cập của pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo; tương thích với các điều ước quốc tế về quyền con người, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo mà Việt Nam là thành viên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của thực tiễn công tác quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cũng như nâng cao trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo đang trở nên cấp thiết hiện nay.

II. Bộ cục, nội dung cơ bản của luật

Luật tín ngưỡng, tôn giáo gồm 09 chương, 08 mục và 68 điều:

Chương I: Những quy định chung: Chương này gồm 05 điều, từ Điều 1 đến Điều 5 quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các hành vi bị nghiêm cấm.

2. Chương II: Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo: Chương này gồm 04 điều, từ Điều 6 đến Điều 9 quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Chương III: Hoạt động tín ngưỡng: Chương này gồm 06 điều (từ Điều 10-15) quy định về nguyên tắc tổ chức hoạt động tín ngưỡng; người đại diện, ban quản lý cơ sở tín ngưỡng; đăng ký hoạt động tín ngưỡng; tổ chức lễ hội tín ngưỡng định kỳ; tổ chức lễ hội tín ngưỡng lần đầu, lễ hội tín ngưỡng được khôi phục hoặc lễ hội tín ngưỡng định kỳ nhưng có thay đổi; quản lý, sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng.

4. Chương IV: Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đăng ký hoạt động tôn giáo: Chương này gồm 05 điều (từ Điều 16-20) quy định về điều kiện đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung; trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung; điều kiện để tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; hoạt động của tổ chức sau khi được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

5. Chương V: Tổ chức tôn giáo: Chương này gồm 22 điều (từ Điều 21-42) quy định về điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo; trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo; hiến chương của tổ chức tôn giáo; sửa đổi hiến chương; tên của tổ chức tôn giáo; thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; điều kiện thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; trình tự, thủ tục, thẩm quyền chấp thuận thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc; tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; giải thể tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc; thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử chức sắc; đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc; thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành; cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc; điều kiện thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; trình tự, thủ tục thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo; hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo; hướng dẫn chương trình, nội dung giảng dạy môn học về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam; mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo; giải thể cơ sở đào tạo tôn giáo.

6. Chương VI: Hoạt động tôn giáo; hoạt động xuất bản, giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo của tổ chức tôn giáo: Chương này gồm 13 điều (từ Điều 43-55) quy định về thông báo danh mục hoạt động tôn giáo; hội nghị

của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; cuộc lễ, giảng đạo ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp; sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam; hoạt động tôn giáo, hoạt động quan hệ quốc tế về tôn giáo của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam; tham gia hoạt động tôn giáo, đào tạo tôn giáo ở nước ngoài; phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử có yếu tố nước ngoài; hoạt động quan hệ quốc tế của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ; gia nhập tổ chức tôn giáo nước ngoài; hoạt động xuất bản, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm; hoạt động giáo dục, y tế, bảo trợ xã hội, từ thiện, nhân đạo.

7. Chương VII: Tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo: Chương này gồm 04 điều, (từ Điều 56-59) quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng, đất cơ sở tôn giáo; cải tạo, nâng cấp, **xây dựng** mới công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo; di dời công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo.

8. Chương VIII: Quản lý nhà nước và xử lý vi phạm trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo: Chương này gồm 06 điều, (từ Điều 60-65) quy định nội dung quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm, thẩm quyền của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương trong quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; trách nhiệm của công dân, người có tín ngưỡng, tôn giáo trong thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

9. Chương IX: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều, (từ Điều 66-68) quy định về hiệu lực thi hành; điều khoản chuyển tiếp và quy định chi tiết.

III. Những điểm mới cơ bản của luật

1. Mở rộng chủ thể thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Theo Hiến pháp năm 2013: "*Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào*" (Điều 24). Cụ thể hóa Hiến pháp Luật quy định: *Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào* (Khoản 1 Điều 6).

Luật quy định mỗi người có quyền bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo; thực hành lễ nghi tín ngưỡng, tôn giáo; học tập và thực hành giáo lý, giáo luật tôn giáo; quyền vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo. Đối với người chưa thành niên khi vào tu tại cơ sở tôn giáo hoặc học tại cơ sở đào tạo tôn giáo phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo quy định của pháp luật về tạm giữ, tạm giam; người đang chấp hành hình phạt tù; người đang chấp hành biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc có quyền sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo. Quy định này thể hiện tính nhân văn trong chính sách của Nhà nước Việt Nam về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho những người bị hạn chế quyền công dân.

Như vậy, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền của tất cả mọi người và quyền này không bị giới hạn bởi quốc tịch, giới tính, độ tuổi. Quy định này thể hiện đúng bản chất quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo là quyền con người.

2. Bổ sung 01 (một) chương về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Để phản ánh rõ hơn phạm vi điều chỉnh của Luật cũng như thể hiện cơ bản nhất chính sách của Nhà nước trong việc tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người, Luật đã bổ sung 01 (một) chương về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo với 04 điều quy định về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người; quyền của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

3. Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung

*Một trong những điểm mới được quy định về đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung, đó là chủ thể thực hiện quyền này được mở rộng. Vấn đề đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung cũng đã được quy định tại Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành (Chỉ thị 01) và Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 08/11/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo (Nghị định 92). Tuy nhiên, cả hai văn bản trên chủ thể được thực hiện quyền sinh hoạt tôn giáo tập trung không hoàn toàn giống nhau. Tại Chỉ thị 01, chủ thể thực hiện quyền này bao gồm cả nhóm tín đồ thuộc tổ chức tôn giáo đã được Nhà nước công nhận và nhóm người theo tôn giáo nhưng chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật để công nhận tổ chức, Nghị định số 92 quy định chủ thể thực hiện quyền này là công dân có nhu cầu tập trung để sinh hoạt tôn giáo nhưng chưa có tổ chức được cấp đăng ký hoạt động tôn giáo hoặc công nhận về tổ chức. Kế thừa có bổ sung các quy định này, Luật quy định chủ thể thực hiện các quyền này bao gồm chủ thể được quy định tại Chỉ thị 01; Nghị định 92; ngoài ra *những người thuộc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cũng được thực hiện quyền này.**

Điểm mới thứ hai, việc đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung không xem là mốc khởi điểm để hình thành về tổ chức, trong khi đó Pháp lệnh quy định đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung là điểm khởi đầu, mốc đầu tiên đánh dấu sự hình thành của tổ chức, để sau đó nếu có đủ điều kiện theo quy định sẽ tiến tới đăng ký hoạt động tôn giáo và công nhận về tổ chức.

4. Một số nội dung theo quy định của Pháp lệnh thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ nay Luật phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương

Theo quy định của Pháp lệnh, một số nội dung thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ nay Luật phân cấp cho cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở trung ương (công nhận tổ chức tôn giáo; thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có phạm vi hoạt động ở

nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo; tiếp nhận thông báo giải thể trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo). Việc thay đổi này sẽ giảm tải công việc cho Thủ tướng Chính phủ, tăng thẩm quyền cho cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc tham mưu quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo cũng như giúp cho việc thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo nhanh gọn, thuận lợi hơn khicác tổ chức, cá nhân liên quan có nhu cầu.

5. Thời gian được công nhận là tổ chức tôn giáo từ 23 năm giảm còn 05 năm

Pháp lệnh quy định tổng thời gian kể từ khi được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận sinh hoạt tôn giáo đến đăng ký hoạt động tôn giáo, công nhận tổ chức tôn giáo là 23 năm. Theo Luật, thời gian công nhận tổ chức tôn giáo được tính từ khi tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

Như vậy, thời gian được tính để công nhận là tổ chức tôn giáo từ 23 năm giảm còn 05 năm trở lên. Đây là một quy định thuận lợi cho các tổ chức khi đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo.

6. Loại bỏ, bổ sung một số từ ngữ được sử dụng trong Luật

Một số từ ngữ đã được sử dụng tại Pháp lệnh như hội đoàn (mang tính chuyên biệt của một tôn giáo), tổ chức tôn giáo cơ sở đã bị loại bỏ; đồng thời bổ sung nhiều từ ngữ mới như tín ngưỡng, lễ hội tín ngưỡng, tôn giáo, chức việc, sinh hoạt tôn giáo, địa điểm họp pháp, người đại diện và đặc biệt là cách hiểu về tổ chức tôn giáo trực thuộc. Tổ chức tôn giáo trực thuộc như hiện nay Luật quy định được hiểu bao hàm cả tổ chức tôn giáo cơ sở, hội đoàn, dòng tu, các ban, ngành, viện từ trung ương đến cơ sở của tổ chức tôn giáo. Và các tổ chức này khi thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất sẽ thực hiện theo quy định tại Điều 28, Điều 29 của Luật.

7. Vấn đề tư cách pháp nhân của tổ chức tôn giáo

Điều 30 của Luật quy định tổ chức tôn giáo là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận. Đối với tổ chức tôn giáo được công nhận trước ngày Luật có hiệu lực là pháp nhân phi thương mại kể từ ngày Luật này có hiệu lực với điều kiện các tổ chức tôn giáo này có trách nhiệm điều chỉnh, đăng ký hiến chương tại đại hội gần nhất theo quy định.

Đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc bên cạnh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 21 của Luật còn phải được tổ chức tôn giáo đề nghị và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký mới trở thành pháp nhân phi thương mại.

Đây là một nội dung mới, quan trọng của Luật nhằm xác định rõ địa vị pháp lý của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, bảo đảm quyền và

nghĩa vụ của các tổ chức khi tham gia vào các quan hệ pháp luật. Quy định này phù hợp với xu thế quản lý trong nhà nước pháp quyền, pháp luật quốc tế cũng như thực tiễn hoạt động của các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc hiện nay.

8. Tách nội dung phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử chức sắc, chức việc thành hai nội dung: phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc và bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc

Pháp lệnh quy định gộp chức sắc, chức việc trong cùng các điều khoản và điều chỉnh theo hướng tổ chức tôn giáo gửi bản đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền và sau thời hạn là 20 ngày nếu cơ quan nhà nước có thẩm quyền không có ý kiến khác thì người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử được hoạt động tôn giáo theo chức danh đã được đăng ký.

Quá trình xây dựng Luật, nhiều nhà quản lý, nhà khoa học, đặc biệt đa số các đại biểu Quốc hội đề nghị cần phải tách bạch, phân định rõ ràng thế nào là chức sắc, chức việc; trách nhiệm, vai trò của chức sắc, chức việc trong tổ chức tôn giáo cũng như trong mối quan hệ với tổ chức, cá nhân có liên quan, đặc biệt với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Và từ việc tách bạch này cần cân nhắc nội dung nào cần thông báo, nội dung nào cần đăng ký để nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tôn giáo trong hoạt động tôn giáo.

Với yêu cầu như vậy, Luật đã tách bạch, phân định rõ chức sắc, chức việc. Trên cơ sở phân định rõ chức sắc, chức việc, Luật quy định cách thức thực hiện đối với việc phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc (Điều 33 của Luật) khác với bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc (Điều 34 của Luật).

9. Về cơ sở đào tạo tôn giáo, mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo

Về cơ sở đào tạo tôn giáo, trên cơ sở kế thừa Pháp lệnh, Luật đã bổ sung làm mới các quy định liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo bao gồm từ đổi tên trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo thành cơ sở đào tạo tôn giáo, điều kiện thành lập, thẩm quyền chấp thuận đến các nội dung liên quan đến hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo.

Về mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo, Pháp lệnh quy định về mở lớp bồi dưỡng cho đối tượng là những người chuyên hoạt động tôn giáo và thẩm quyền chấp thuận thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi mở lớp. Luật quy định việc mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo và phân tách việc mở lớp cho hai đối tượng là người chuyên hoạt động tôn giáo đăng ký việc mở lớp với cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo cấp tỉnh và những người không chuyên hoạt động tôn giáo thì thông báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi mở lớp.

Quy định này tạo thuận lợi cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc khi mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo; mặt khác đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong đó có quyền tham dự các lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho mọi người.

10. Bổ sung nội dung phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Đây là một quy định hoàn toàn mới, phù hợp với thực tiễn hoạt động tôn giáo, với xu thế hội nhập quốc tế và thông lệ quốc tế. Quy định này đã tạo điều kiện cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được đề nghị phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị khi đáp ứng các điều kiện Luật định, đó là:

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tội phạm hình sự;

- Được đào tạo tôn giáo tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam;
- Tuân thủ pháp luật Việt Nam.

11. Đăng ký hoạt động tín ngưỡng, thông báo danh mục hoạt động tôn giáo

Việc đăng ký hoạt động tín ngưỡng, thông báo danh mục hoạt động tôn giáo được thay đổi theo hướng chỉ đăng ký, thông báo lần đầu với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, những nội dung không có trong văn bản đăng ký hoặc thông báo sẽ đăng ký, thông báo bổ sung. Đây là một quy định mới, tiên bộ, phù hợp với xu hướng cải cách hành chính hiện nay ở Việt Nam.

12. Bổ sung theo hướng tạo điều kiện cho người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam

Luật quy định mang tính nguyên tắc tại Điều 8 về quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, đó là được Nhà nước Việt Nam tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo với các quyền cụ thể như sinh hoạt tôn giáo, tham gia hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; sử dụng địa điểm hợp pháp để sinh hoạt tôn giáo tập trung; mời chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người Việt Nam thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo; mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài giảng đạo; vào tu tại cơ sở tôn giáo, học tại cơ sở đào tạo tôn giáo, lớp bồi dưỡng về tôn giáo của tổ chức tôn giáo ở Việt Nam; mang theo xuất bản phẩm tôn giáo, đồ dùng tôn giáo để phục vụ nhu cầu sinh hoạt tôn giáo theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam được giảng đạo tại cơ sở tôn giáo hoặc địa điểm hợp pháp khác ở Việt Nam.

Trên cơ sở các quy định mang tính nguyên tắc này, Luật dành 01 mục với 07 điều quy định về hoạt động tôn giáo có yếu tố nước ngoài, trong đó điểm mới tiên bộ phải kể đến đó là việc tạo điều kiện cho nhóm người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tập trung có thể thuê, mượn địa điểm để sinh hoạt tôn giáo; người nước ngoài có thể được tổ chức tôn giáo ở Việt Nam phong phẩm hoặc suy cử phẩm vị; tổ chức tôn giáo ở Việt Nam có quyền gia nhập, chấm dứt tham gia tổ chức tôn giáo nước ngoài;

13. Một số nội dung hoạt động chỉ cần thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Một số nội dung hoạt động chỉ cần thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để các cơ quan này biết, thực hiện trách nhiệm phối hợp với các tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc để các hoạt động tôn giáo diễn ra đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường... Các nội dung theo quy định của Luật người đại diện cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có trách nhiệm thông báo như thông báo lễ hội định kỳ; thông báo về khoản thu, mục đích sử dụng khoản thu từ việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng; thông báo hoạt động của cơ sở đào tạo; thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử; thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành; thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc; thông báo hội nghị thường niên. Đây cũng là quy định phù hợp với xu hướng hiện nay nhằm nâng cao trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tôn giáo trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo.

14. Phân định trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo

Luật quy định cụ thể trách nhiệm, thẩm quyền của Chính phủ, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo; Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong việc tập hợp đồng bào có tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào không có tín ngưỡng, tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng bảo vệ Tổ quốc. Bên cạnh đó, Luật cũng có các quy định về nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Đề bảo đảm có đầy đủ công cụ pháp lý nhằm thực hiện hiệu quả quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này, đồng thời bảo đảm quyền phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo, Luật quy định về thanh tra chuyên ngành tôn giáo; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện; xử lý vi phạm trong lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo và một số biện pháp chế tài khác như đình chỉ, thu hồi, giải thể.

B. MỘT SỐ NỘI DUNG CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ DÂN TỘC

Theo Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011

Điều 8. Chính sách đầu tư và sử dụng nguồn lực

1. Kinh phí thực hiện các chính sách dân tộc được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định về phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giữa vùng dân tộc với các vùng khác.

2. Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, quản lý nguồn lao động là người dân tộc thiểu số tại chỗ, có chế độ đãi ngộ hợp lý.

3. Khai thác, sử dụng có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên vùng dân tộc thiểu số và đầu tư trở lại phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

4. Ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, đưa khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao đời sống của đồng bào vùng dân tộc thiểu số.

5. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 9. Chính sách đầu tư phát triển bền vững

1. Đảm bảo việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng thiết yếu vùng dân tộc thiểu số; khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của các dân tộc.

2. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển ở vùng dân tộc thiểu số; ưu tiên đặc biệt đối với dân tộc thiểu số rất ít người và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; chú trọng đào tạo nghề, sử dụng lao động là người tại chỗ, đảm bảo thu nhập ổn định, xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng khác.

3. Khôi phục và phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số, phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

4. Chủ đầu tư các dự án quy hoạch, xây dựng có ảnh hưởng tới đất đai, môi trường, sinh thái và cuộc sống của đồng bào các dân tộc, phải công bố công khai và lấy ý kiến của nhân dân nơi có công trình, dự án được quy hoạch, xây dựng quy định của pháp luật; tổ chức tái định cư, tạo điều kiện để người dân đến nơi định cư mới có cuộc sống ổn định tốt hơn nơi ở cũ.

Chính quyền ở nơi có người đến định cư có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư đảm bảo định canh, định cư lâu dài, tạo điều kiện để đồng bào ổn định cuộc sống.

5. Thực hiện quy hoạch, sắp xếp các điểm dân cư tập trung một cách hợp lý đối với những địa bàn khó khăn, đảm bảo cho đồng bào phát triển sản xuất phù hợp với đặc điểm dân tộc, vùng miền.

6. Thực hiện các chương trình, đề án xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, giải quyết cơ bản vấn đề vốn, đất ở, đất sản xuất, công cụ sản xuất cho nông dân thiếu đất, nhà ở, nước sinh hoạt, hỗ trợ phát triển kinh tế, giao đất, giao rừng cho hộ gia đình ở vùng dân tộc thiểu số, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững.

7. Tổ chức phòng, chống thiên tai và ứng cứu người dân ở vùng bị thiên tai, lũ lụt.

8. Có chính sách hỗ trợ kịp thời những dân tộc thiểu số có khó khăn đặc biệt để ổn định và phát triển

9. Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 10. Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo

1. Phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số theo chương trình chung quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc.

2. Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Quy định các điều kiện và biện pháp cụ thể, phù hợp để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; giải quyết chỗ ở, học bổng và cho vay vốn trong thời gian học tập phù hợp với ngành nghề đào tạo và địa bàn cư trú của sinh viên dân tộc thiểu số.

Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được miễn học phí ở tất cả các cấp học, ngành học.

4. Đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập Quốc tế.

5. Quy định việc hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy tiếng dân tộc.

6. Tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học phù hợp với địa bàn vùng dân tộc.

7. Chính quyền địa phương, nơi có con em dân tộc thiểu số thi đỗ vào Đại học, Cao đẳng và sinh viên được cử đi học hệ cử tuyển, có trách nhiệm tiếp nhận và phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

8. Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối

hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 11. Chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số

1. Cán bộ người dân tộc thiểu số có năng lực và đủ tiêu chuẩn phù hợp quy định của pháp luật, được bổ nhiệm vào các chức danh cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các cấp.

Ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số, nhất thiết phải có cán bộ chủ chốt người dân tộc thiểu số.

2. Đảm bảo tỷ lệ hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số, ưu tiên cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia vào các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị các cấp.

3. Các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, sử dụng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 12. Chính sách đối với người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số

Người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, tập huấn, được hưởng chế độ đãi ngộ và các ưu đãi khác để phát huy vai trò trong việc thực hiện chính sách dân tộc ở địa bàn dân cư, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 13. Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa

1. Hỗ trợ việc sưu tầm, nghiên cứu, bảo vệ, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

2. Hỗ trợ việc giữ gìn và phát triển chữ viết của các dân tộc có chữ viết. Các dân tộc thiểu số có trách nhiệm gìn giữ văn hóa truyền thống tốt đẹp, tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Xây dựng, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia để bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; hỗ trợ việc đầu tư, giữ gìn, bảo tồn các di tích lịch sử, văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng.

4. Đồng bào dân tộc thiểu số được ưu đãi, hưởng thụ văn hóa; hỗ trợ xây dựng, khai thác sử dụng có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

5. Bảo tồn, phát huy các lễ hội truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc, định kỳ tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao dân tộc theo từng khu vực hoặc từng dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Điều 14. Chính sách phát triển thể dục, thể thao vùng dân tộc thiểu số

1. Bảo tồn và phát triển các môn thể dục, thể thao truyền thống của các dân tộc.

2. Đầu tư xây dựng và hỗ trợ các hoạt động thể dục, thể thao, xây dựng sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm tập luyện thể dục thể thao ở vùng dân tộc thiểu số.

Điều 15. Chính sách phát triển du lịch vùng dân tộc thiểu số

Tập trung hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch gắn với bảo vệ môi trường, sinh thái; hỗ trợ quảng bá, đa dạng hóa các loại hình, các sản phẩm du lịch, khai thác hợp lý các tiềm năng, danh lam thắng cảnh, phát triển du lịch.

Điều 16. Chính sách y tế, dân số

1. Đảm bảo đồng bào các dân tộc thiểu số được sử dụng các dịch vụ y tế; thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Tập trung xây dựng, củng cố, mở rộng cơ sở y tế, khám chữa bệnh; bảo đảm thuốc phòng và chữa bệnh cho đồng bào các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Hỗ trợ việc bảo tồn, khai thác, sử dụng những bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh cổ truyền có giá trị của đồng bào các dân tộc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

4. Bảo đảm nâng cao chất lượng dân số, phát triển dân số hợp lý của từng dân tộc theo quy định của pháp luật.

5. Đẩy mạnh sự nghiệp xã hội hóa y tế, thực hiện chính sách ưu tiên đối với các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động đầu tư, phát triển y tế ở vùng dân tộc thiểu số.

6. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 17. Chính sách thông tin - truyền thông

1. Đầu tư phát triển thông tin - truyền thông vùng dân tộc thiểu số, cung cấp một số phương tiện thiết yếu nhằm đảm bảo quyền tiếp cận và hưởng thụ thông tin.

2. Xây dựng, củng cố hệ thống thông tin tình hình dân tộc và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia về dân tộc; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, thiên tai, lũ lụt ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Áp dụng công nghệ thông tin, xây dựng và tổ chức thực hiện trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc.

4. Tăng cường và nâng cao chất lượng sử dụng ngôn ngữ dân tộc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 18. Chính sách phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý

1. Đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng các dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật.

2. Chính quyền các cấp có trách nhiệm xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý phù hợp với từng đối tượng và địa bàn vùng dân tộc thiểu số.

3. Sử dụng có hiệu quả các phương tiện thông tin đại chúng, đa dạng hóa các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 19. Chính sách bảo vệ môi trường, sinh thái

1. Sử dụng, khai thác và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sinh thái vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Bảo vệ, cải tạo và đảm bảo cho vùng có tài nguyên được đầu tư trở lại phù hợp.

3. Tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào ở vùng có tài nguyên để nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường, sinh thái, đa dạng sinh học.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung Điều này.

Điều 20. Chính sách quốc phòng, an ninh

1. Xây dựng, củng cố, quốc phòng, an ninh ở các địa bàn xung yếu, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo gắn với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh chính trị và giữ vững trật tự an toàn xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

2. Cơ quan nhà nước, đồng bào các dân tộc ở vùng biên giới và hải đảo có trách nhiệm cùng các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương bảo vệ đường biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội và tăng cường quan hệ hữu nghị với nhân dân các nước láng giềng ở vùng biên giới và hải đảo theo quy định của pháp luật.

-----./-----

PHẦN TRAO ĐỔI, THẢO LUẬN

Hoạt động hưởng ứng ngày pháp luật Việt Nam năm 2020 (9/11) diễn ra từ ngày 12/10 đến 30/11, thời gian cao điểm từ 01/11 đến 30/11.

I. Trao đổi, kinh nghiệm, cách làm hay hoặc mô hình tuyên truyền pháp luật đạt hiệu quả ở cơ sở

1. Nêu kinh nghiệm tổ chức hoạt động của nhóm nông cốt "tuyên truyền pháp luật ở khu dân cư", nội dung tuyên truyền đạt hiệu quả về an toàn giao thông; bảo vệ môi trường; xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; phòng, chống các tệ nạn xã hội; phòng chống bạo hành trong gia đình....

2. Mối quan hệ phối hợp tuyên truyền pháp luật ở khu dân cư giữa Mặt trận Tổ quốc, Tư pháp, Công an và các tổ chức chính trị- xã hội.

3. Nêu những bất cập, khó khăn hiện nay trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật ở cơ sở.

4. Qua nghiên cứu tài liệu tập huấn nội dung tiếp tục thực hiện Kết luận số 80-KL/TW ngày 20/6/2020; Chỉ thị số 32-KL/TW ngày 09/12/2003; Luật phổ biến giáo dục pháp luật năm 2001 và Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04/04/2013 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phổ biến giáo dục pháp luật. Anh, chị có so sánh về thời gian ban hành các văn bản trên và vai trò, trách nhiệm của MTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội trong công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong thời gian tới như thế nào?

II. Trao đổi, kinh nghiệm tổ chức hoạt động giám sát tổ chức đảng, đảng viên; giám sát công tác cán bộ

1. Giám sát cán bộ, đảng viên

1.1. Đối với cấp xã *giám sát việc thực hiện các quy định tại Điều 2 Quy định số 213-QĐ/TW ngày 02/01/2020 của Bộ Chính trị khoá XII về trách nhiệm của đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và Nhân dân nơi cư trú.*

- Để thực hiện được, Mặt trận cấp xã hướng dẫn Trưởng Ban công tác Mặt trận ấp, khu phố lập danh sách cán bộ, đảng viên công tác ở cấp tỉnh, huyện, xã về sinh hoạt đảng tại địa phương.

- Thực hiện giám sát 04 nội dung nêu tại mục 2 Phần I của Thông Tri số 10. Kết quả giám sát, Ban Công tác Mặt trận báo cáo về MTTQ cấp xã.

- Khi nhận được báo cáo của Trưởng Ban Công tác Mặt trận đối với những cán bộ đảng viên có biểu hiện vi phạm 04 nội dung (*Việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên; Trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên; Đạo đức, văn hóa công vụ, trách nhiệm thực thi công vụ; Về việc giữ mối liên hệ với Nhân dân*), **Ban Thường trực Ủy ban MTTQVN cấp xã kiểm tra lại thông tin và báo cáo với Đảng ủy trước khi gửi đến 02 nơi** (1. MTTQ cùng cấp với cơ quan, đơn vị, tổ chức cán bộ đảng viên đó đang công tác; 2. xác nhận đảng viên sinh hoạt nơi cư trú **vào** dịp cuối năm hoặc khi cơ quan, đơn vị, tổ chức lấy ý kiến cấp ủy địa phương phục vụ quy hoạch...).

1.2. Đối với MTTQ cấp huyện, cấp tỉnh:

- Khi nhận được báo cáo của MTTQ cấp xã nếu thấy cần thiết thì tổ chức giám sát cán bộ, đảng viên đó. Đồng thời đề nghị Liên đoàn Lao động cùng cấp tổ chức giám sát 04 nội dung tại nơi làm việc **thông qua hoạt động của tổ chức (Thanh tra nhân dân cơ quan, giám sát đối với cá nhân đảng viên) thông qua tổ chức công đoàn cơ quan(giám sát công tác cán bộ).**

- Sau khi giám sát, tùy theo mức độ biểu hiện vi phạm đề kiến nghị đến các cấp quản lý cán bộ, đảng viên xem xét xử lý theo **thẩm quyền.**

2. Giám sát tổ chức Đảng:

- Thời gian qua, MTTQ cấp huyện đã tổ chức giám sát tổ chức đảng thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (Châu Thành; Tân Châu; DMC; Gò Dầu...), Đối với MTTQ tỉnh đã tổ chức giám sát Huyện ủy Tân Châu và giám sát đảng viên sinh hoạt theo quy định 76 ở Đảng ủy Phường IV, Thành phố Tây Ninh và Thị trấn Hòa Thành- huyện Hòa Thành (năm 2019); Huyện ủy Gò Dầu (năm 2020);

3. Giám sát công tác cán bộ:

- Vấn đề này tuy đã được Quy định số 105-QĐ/TW ngày 19/12/2017 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử và các quy định về phân cấp, quản lý cán bộ của cơ quan, đơn vị, địa phương và Quy định số 205-QĐ/TW của Bộ Chính trị. Tuy nhiên việc thực hiện giám sát: công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện các quy định về xây dựng đội ngũ cán bộ; việc công khai và thực hiện quy trình trong quản lý cán bộ; việc thực hiện công khai, minh bạch tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ nhân sự lãnh đạo của từng cấp theo quy định trong thực tế không đơn giản (**giám sát công tác cán bộ chủ yếu thông qua tổ chức công đoàn cơ quan do Liên đoàn Lao động hướng dẫn và chỉ đạo**), đây là vấn đề mới.

III. Trao đổi hoạt động TTND và GSĐTCCĐ

1. Hoạt động TTND:

- Kinh phí: Qua khảo sát công tác Mặt trận 6 tháng đầu năm 2020, thể hiện chỉ có cấp xã của huyện Gò Dầu và thành phố Tây Ninh hỗ trợ kinh phí đảm bảo mức tối thiểu 5 triệu đồng/ban (Theo NQ 03/2018/NQ-HĐND tỉnh: Kinh phí cấp tỉnh hỗ trợ **2 triệu** đ/ban; kinh phí cấp xã hỗ trợ **3 triệu**/ban).

Ban Thường trực Ủy ban MTTQ VN tỉnh có văn bản đề nghị Ban Thường trực ủy ban MTTQ cấp huyện giám sát, kiểm tra. Kết quả đến nay còn Huyện Bến cầu có 03 xã cấp đủ mức tối thiểu 5 triệu đồng/ban.

- Hoạt động: Kiến nghị của TTND sau giám sát còn chung chung, chưa nêu cụ thể số ý kiến kiến nghị. Kết quả kiến nghị đem lại hiệu quả gì, **chưa thể hiện rõ.**

2. Giám sát đầu tư của cộng đồng:

- Hạn chế: Ban giám sát đầu tư của cộng đồng chưa xác định nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình nên lúng túng trong việc lựa chọn nội dung để giám sát; một số nơi lấy lý do chủ dự án hoặc nhà thầu không cung cấp thông tin nên

không thực hiện giám sát (nhưng lại không kiến nghị); có nơi tổ chức giám sát xong, kiến nghị gửi đi nhưng không được trả lời nên bỏ trôi không biết xử lý tiếp theo.

- Giải pháp khắc phục:

(1) Phải xác định nguồn kinh phí đầu tư dự án để có nội dung giám sát đảm bảo đúng quy định:

I. Đối với dự án sử dụng nguồn vốn và công sức cộng đồng, vốn ngân sách cấp xã, vốn tài trợ trực tiếp cho xã: giám sát các nội dung từ 1 đến 7:

1. Kiểm tra sự phù hợp quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội; quy hoạch liên quan khác; kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã.

2. Theo dõi, kiểm tra chủ đầu tư chấp hành các quy định về chỉ giới đất; sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết; phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư.

3. Phát hiện việc làm xâm hại đến lợi ích cộng đồng; tác động tiêu cực của dự án đến môi trường.

4. Phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của dự án.

5. Kiểm tra sự công khai minh bạch trong quá trình đầu tư dự án.

6. Theo dõi kiểm tra nhà thầu tuân thủ các quy trình, quy phạm, định mức vật tư, loại vật tư theo quy định.

7. theo dõi kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

II. Đối với Dự án theo hình thức đối tác công tư, các dự án sử dụng vốn nhà nước (trừ dự án nêu trên mục I), Nội dung giám sát là từ 1 đến 5.

III. Đối với dự án sử dụng vốn khác (không phải là nguồn vốn I và II), Nội dung giám sát gồm: 1, 2, 3, 5.

(2) Xác định chủ Dự án do cấp nào triển khai thực hiện (Ban quản lý Dự án cấp huyện; Ban Quản lý Dự án cấp tỉnh...). Khi Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng có kiến nghị đến Ban quản lý Dự án hoặc nhà thầu thì kiến nghị đó đồng thời gửi lên Ban Thường trực Ủy ban MTTQ cùng cấp với Ban Quản lý dự án đó để nếu quá thời gian chưa trả lời thì MTTQ cùng cấp (cấp huyện hoặc tỉnh) có văn bản đôn đốc nhắc nhở trả lời kiến nghị.

Ngoài những nội dung gợi ý nêu trên, nếu có vấn đề gì cần trao đổi trước, các đ/c vui lòng gửi ý kiến theo hộp thư: dcplmattrantayninh@gmail.com; Ban Dân chủ, pháp luật - Dân tộc, tôn giáo sẽ nghiên cứu và trả lời cụ thể.

BAN DÂN CHỦ, PHÁP LUẬT- DÂN TỘC, TÔN GIÁO